

Fonds conservé à la Bibliothèque asiatique des Missions étrangères

Bảo tàng công lục

寶藏公錄

Recueil de prières

監牧巴那波康傳梓

Giám mục Ba-na-bi Khang truyền tử

Publié par M^{gr} Alessandro Barnabo, préfet de la Sacrée congrégation de la
Propagande

(25.8 x 14.3) cm, cc 9 x 25 (+/-)

f°1-85

s. l.

1866

N1/N

Bản dạy cách rửa tội trong lúc cần kíp

本咈格沿罪中叻勤急

Catéchisme enseignant comment faire le baptême en cas d'urgence

鑒牧亞立山德爾伯多祿准

Giám mục Á-lập-son-đức-nhĩ Bá-đa-lộc chuẩn

Approbation de M^{gr} A-lập-son-duc-nhi Ba-da-lôc

(25.6 x 14.4) cm, cc 9 x 22

f°1-8

發艷總堂藏板

Phát Diệm tổng đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diệm

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

1906

N2/N

Bản dạy châu nhữg

本吡朝仍

Catéchisme à l'usage des catéchumènes

鑿牧衣移都鱸美記

Giám mục Y-di-đô-lư Mỹ ký

Préfacé par M^{gr} Colombert

(23 x 14.4) cm, cc 8 x 24

préf. f^o1 + f^o1-21

s. l. [cf. cat. Nazareth, 1893, XI]

1882

N3--A/N

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(19.5 x 12.5) cm, cc 10 x 25

introd. f^o1 + f^o1-21

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth, [cf. cat. Nazareth, 1893, X]

1897

N3--B/N

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(18.5 x 12) cm, cc 10 x 24

introd. f^o1 + f^o1-21

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1911

N3--C/N

Bản ngâm rằng

本吟浪

Méditation sur les cinq plaies de Jésus-Christ

鑿牧亞立山德爾伯多祿准

Giám mục Á-lập-son-đức-nhĩ Bá-đa-lộc chuẩn

Approbation de M^{gr} A-lập-son-duc-nhi Ba-da-lôc

(27.2 x 14.6) cm, cc 6 x 15

f^o1-14

發艷總堂藏板

Phát Diệm tổng đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diêm

1907

N4/N

Cám ơn Sinh nhật, Ba Vua, Mùa chay, Phục sinh

感恩生日巴希務齋復生

Actions de grâces pour Noël, l'Épiphanie, le Carême et Pâques

鑒牧亞立山德爾伯多祿准

Giám mục Á-lập-son-đức-nhĩ Bá-đa-lộc chuẩn

Approbation de M^{gr} A-lập-son-duc-nhi Ba-da-lôc

(26.8 x 15.2) cm, cc 9 x 24

f°1-6

發艷總堂藏板

Phát Diệm tổng đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diêm

1907

N5/N

Cát báo diễn ca

吉報演歌

Récitations de la bonne nouvelle

泐俱星故正香刊述

Ao-câu-tinh Cố chánh Hương san thuật

[Rédaction du Vicaire général Augustin Huong]

監牧保祿瑪移亞祿傳梓

Giám mục Bảo-lộc Mã-di-á Lộc truyền tử

Publié par M^{gr} Paul Marie Ramond

(22 x 13.2) cm

p.1-30

印在寧富堂

In tại Ninh Phú đường

Imprimé à l'église de Ninh-Phu

1912

N6/N

Chân đạo yếu lý

真道要理

Catéchisme de la vraie religion

監牧嘉姑陂刪述傳梓

Giám mục Gia-cô-bi san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Jacques [Longer, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 408-409]

(26 x 14.8) cm, cc 8 x 24

table f°1 + f°1-130 + ill.

à la fin :

天主堂錦山場重刊

Thiên chúa đường Cẩm Sơn trường trùng san

Réédité à l'église catholique de Cẩm Sơn

1829

N7--A/N

N7--Abis/N

監牧歌嚕噓謙刪述傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26 x 14.8) cm, cc 8 x 24

f°1-133

s. l.

1864

N7--B/N

(22 x 13.8) cm, cc 8 x 24

f°1-231 + ill. à la fin

丁卯年嘉定重鐫

Đinh mão niên, Gia Định trùng thuyên

Planches regravées à Saigon

1867

N7--C/N

(20.5 x 12.6) cm

N7--Cbis/N

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Joseph Theurel

(26.5 x 14.4) cm, cc 8 x 24

table f°1 + f°1-133 + ill. à la fin

戊辰年嘉定重鐫

Mậu thìn niên, Gia Định trùng thuyên

Planches regravées à Saigon

發艷總堂藏板

Phát Diệm tông đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diêm
發豔印書館書目
Phát Diêm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909
1868
N7--D/N

Giảng bảy phép cực trọng Sa-ca-ra-miên-tô

講豔法極重沙歌囉綿蘇

Les sept sacrements

[Rédaction de M^{gr} Longer, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 408-409]

鑿牧歌嚕嚙謙刪述傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Jeantet

(25.5 x 14.8) cm, cc 9 x 25

table f°1 + f°2-71

Tonkin occidental

1865

N8--A/N

(26.5 x 14.5) cm

N8--Abis/N

鑿牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Puginier

(24.6 x 15) cm, cc 9 x 25

N8--B/N

Hội đồng tứ giáo

會同四教

Dialogue des quatre religions

(26 x 15) cm, cc 9 x 30, sans couverture

f°1-36

s. l.

甲子年正月吉日刻

Giáp tý niên chính nguyệt cát nhật khắc

1864

N9--A/N

主教若瑟昭新刪傳梓

Chủ giáo Nhược-sắt Chiêu tân san thuật truyền tử

Réadapté et republié par M^{gr} Joseph Theurel
(25.3 x 14.5) cm, cc 9 x 20
préf. f°1-2 + ch.1 : f°3-62
1867
N9--B/H

(25.5 x 15) cm
發艷印書館書目
Phát Diệm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909
N9--Bbis/H

主教若瑟昭新刪傳梓
Chủ giáo Nhược-sắt Chiêu tân san truyền tử
Réadapté et republié par M^{gr} Joseph Theurel
(25.5 x 14.5) cm, cc 9 x 30
f°1-36
s. l.
1867
N9--C/N

主教若瑟昭新刪傳梓
Chủ giáo Nhược-sắt Chiêu tân san truyền tử
Réadapté et republié par M^{gr} Joseph Theurel
(26.5 x 14.5) cm, cc 9 x 30
f°1-36 (manquent f°28a et 28b)
1869
發艷印書館書目
Phát Diệm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm
N9--D/N

香港主教和准
Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn
Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]
(19.5 x 12.1) cm, cc 10 x 25
f°1-38
香港納匝肋靜院印版
Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản
Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1898 n°179 « Dialogues sur la Religion
entre un prêtre catholique, un lettré, un bonze et un sectateur de Lao Tu »]
1897

N9--E/N

N9--Ebis/N

(18.4 x 12.4) cm, cc 10 x 25

f°1-38

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1903

N9--F/N

(18.4 x 12.4) cm, cc 10 x 24

f°1-40

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1905

N9--G/N

Y-nê tử đạo vãn

衣泥死道挽

Hymne en l'honneur de sainte Agnès

(26.5 x 15.2) cm, cc 7 x 15

f°1-21

s. l. n. d.

N10/N

Yếu lý biện chính tà tự chứng

要理辯正邪自證

Réfutation des superstitions païennes sous forme de dialogue entre lettrés
chrétiens et païens

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(20 x 13.8) cm, cc 10 x 25

préf. f°1-2 + ch.1 : f°3-69

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1895, XVI]

1895

N11/HN

N11bis/HN

Lễ nhật chung niên toàn thư

禮日終年全書

Jours de fête de toute l'année

Sách các ngày lạ

冊各時禮

Méditations pour les dimanches de l'Avent

[Pierre Retord, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 551]

監牧歌嚕噓謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(25.5 x 15) cm, cc 9 x 25

ch.1 : table 1 f^o+ f^o1-38

Tonkin occidental

1864

N12--1/N

(26 x 14.5) cm

N12--1bis/N

(26.5 x 14) cm, cc 9 x 26

ch.2 : table f^o1-4 + f^o1-110

N12--2/N

(25.8 x 14.5) cm

N12--2bis/N

N12--2ter/N

Lệ luật vía ấn do hội Sơn ti diễn ca

例律噶印由會山卑演歌

Mise en vers des règlements de la congrégation du Saint Sacrement

鑿牧亞黎山移批嚕誠傳梓

Giám mục Á-lê-son-di Phê-rô Thành truyền tử

Publié par M^{gr} Á-lê-son-di Phê-rô Thành [Alexandre-Jean-Pierre Marcou]

(26.5 x 14.8) cm, cc 9 x 6 (+/-)

f^o1-9

在發艷堂藏板

Tại Phát Diệm đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diệm

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909
1903
N13/N

Lộ đức Thánh Mẫu

路德聖母

Notre-Dame de Lourdes

批嚕瑪移亞良述

Phê-rô Mã-di-á Lương soạn

Rédigé par Pierre-Marie Cadro [cf. Launay, *Mémorial*, I, p. 924]

監牧批嚕瑪移亞東傳梓

Giám mục Phê-rô Mã-di-á Đông truyền tử

Publié par M^{gr} Pierre Marie Gendreau

(21 x 13.5) cm, cc 10 x 24

préf. f^o1-4 + table f^o5-14 + f^o1-376

印在寧富堂

In tại Ninh Phú đường

Imprimé à l'église de Ninh-Phu

1898

N14/N

Lời bảo nguyện về sự xưng tội

廁保願衛事稱罪

Conseils, avis et prières pour la confession

Cf. N35--B/N

(25 x 14.8) cm, cc 9 x 23

f^o47-72

嘉定重鑄新板歲次戊辰年造

Gia Định trùng thuyên tân bản tuế thứ Mậu thìn niên tạo

Planches regravées à Saigon

1868

N15/N

Mai khô nguyệt

玫瑰月

Mois du rosaire

批嚕瑪移亞良述

Phê-rô Mã-di-á Lương thuật

Rédigé par Pierre-Marie Cadro

監牧批嚕瑪移亞東傳梓

Giám mục Phê-rô Mã-di-á Đông truyền tử

Publié par M^{gr} Pierre Marie Gendreau
(22 x 14) cm, cc 10 x 24
table p.1-6 + p.1-266 + catalogue 1 f^o à la fin
在寧富堂
Tại Ninh Phú đường
Église de Ninh-Phu
1899
N16/N

Những điều ngâm trong các ngày lễ trọng

仍條吟中各時禱重

Livre des méditations pour les grandes fêtes de l'année
(26.2 x 14.2) cm, cc 10 x 30
ch.1 : 62 f^o
ms.
s. d
N17--1/N

(26.8 x 15) cm

ch. 2 : 64 f^o

N17--2/N

Những điều rất cần cho được rỗi linh hồn

仍條慄勤朱特煥靈魂

Des choses extrêmement nécessaires pour le salut de l'âme
(27.3 x 22.5) cm, cc 14 x 16
2 feuillets identiques pliés en deux
s. l. n. d.
N18/N

Phép dòng chị em mến cầu rút Đức chúa Chi-thu

法淵姊媿勉构粹德主支秋

Règlement de la congrégation des Amantes de la Croix de Jésus par M^{gr}
Lambert de la Motte, *Instructiones ad monera apostolica rite* [cf. Launay,
Mémorial, II, p. 353]

鑒牧保祿福傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

(26.5 x 14.5) cm, cc 9 x 25

table f^o1-2 + f^o1-38

s. l.

1869

N19/N

(25.4 x 14.5) cm

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N19bis/N

Sách dẫn đường giữ đạo

冊引唐侍道

Guide du Chrétien

丕離批故正忠刪述

Phi-li-phê Cổ chánh Trung san thuật

Adapté par Philippe Sérard [cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 579]

監牧樞槎昭應鐫

Giám mục Khu-sa Chiêu ứng thuyên

Publié par M^{gr} Joseph Theurel

(26.2 x 14.8) cm, cc 9 x 26

ch.1 : table f^o1-3 + f^o1-113

在河內

Tại Hà Nội.

Hanoi, 1866

N20--1/N

ch.2 : table 1 + f^o1-93

N20--2/N

ch.3 : préf. f^o1-2 + table f^o1-3 + f^o1-115

N20--3/N

ch.4 : table f^o1-3 + f^o1-131

N20--4/N

N20--1bis/N

N20--2bis/N

N20--3bis/N

N20--4bis/N

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909
N20--1ter/N

N20--2ter/N
發艷印書館書目
Phát Diệm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N20--3ter/N
發艷印書館書目
Phát Diệm ấn thư quán thư mục
Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909
N20--4ter/N

Sách dẫn đường nhân đức

冊引塘仁德

Introduction à la vie dévote

[Saint François de Sales, *princeps* Lyon, 1608]

Autre Titre :

Sách ông Thánh Phan-chi-cô

冊翁聖潘支姑

Lectures pendant le Carême : saint François

樞槎故美刪述

Khu-sa Cô Mỹ san thuật

Adapté par Joseph-Michel Landais [cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 356]

保祿潘支姑福傳梓

Bảo-lộc Phan-chi-cô Phúc truyền tử

Publié par M^{gr} Paul-François Puginier

(26.5 x 15.2) cm, cc 9 x 30

table f^o1-2 + préf. f^o1-15 + ch.1 : f^o16-55

ch.2 : table f^o3-5 + f^o1-35

s. l.

1878

N21--1/N

(25 x 15) cm

ch.3 : table f^o1-2 + f^o1-83 + ch.4 : f^o1-27 + ch.5 : f^o1-13

N21--2/N

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909
(25.8 x 14.5) cm
N21--2bis/N

Sách dạy đấng làm người sửa mình

冊咁等濫馱所命

Comment l'homme se corrige

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Theurel

(25.5 x 15) cm, cc 9 x 26

table f^o1-2 + ch.1 : f^o1-151

Planches gravées en 1868

發艷印書館書目

Phát Diêm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N22--1/N

N22--1bis/N

ch. 2 : f^o152-320

發艷印書館書目

Phát Diêm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N22--2/N

N22--2bis/N

Sách dạy tập đi đường nhân đức trọn lành

冊咁習移唐仁德鑰鑰

La perfection chrétienne

Alphonse Rodriguez [*princeps*, Séville, 1609]

丕離批故正忠刪述

Phi-li-phê Cố chánh Trung san thuật

Adapté par Philippe Sérard [cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 579] / [première

traduction française de Paul Duez, *Pratique de la perfection et des vertus chrétiennes et religieuses*, Paris, 1621]

監牧歌嚕噓謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Jeantet

(26 x 14.6) cm, cc 9 x 30

ch.1 : table f^o1-2 + préf. f^o1-3 + f^o1-86

Tonkin occidental

1799 [1865]

N23--1/N

ch.2 : table f°1 + f°1-34 + ch.3 : table f°1-2 + f°1-50

發艷印書館書目

Phát Diêm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N23--2/N

ch.4 : table f°1-2 + f°1-87

N23--3/N

ch.5 : table f°1-3 + f°1-107

N23--4/N

ch.6 : table f°1 + f°1-18 + ch.7 : table f°1 + f°1-45

N23--5/N

ch.8 : table f°1-3 + f°1-160

N23--6/N

ch.9 : table f°1-2 + f°1-84 + ch.10 : table f°1 + f°1-50

N23--7/N

ch.11 : table f°1-3 + f°1-174

N23--8/N

ch.12 : table f°1-2 + f°1-69 + ch.13 : table f°1 + f°1-26 + ch.14 : table f°1 + f°1-26 + ch.15 : table f°1 + f°1-40

N23--9/N

ch.16 : table f°1-2 + f°1-78

N23--10/N

ch.17 : table f°1-2 + f°1-98 + ch.18 : table f°1 + f°1-38

N23--11/N

ch.19 : table f°1-2 + f°1-71 + ch.20 : table f°1 + f°1-47

N23--12/N

ch.21 : table f°1-2 + f°1-100

N23--13/N

ch.22 : table f°1 + f°1-32 + ch.23 : table f°1 + f°1-50 + ch.24 : table f°1 + f°1-28
N23--14/N

N23--1bis/N à N23--14bis/N

N23--1ter/N à N23--14ter/N : 11 fasc. (N23--2ter/N, N24--3ter/N et N23--5ter/N
manquent)

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909 sauf N24--6ter/N

Sách dạy về sự đánh giặc thiêng liêng

冊吡衛事打賊聲靈

Du combat spirituel

監牧歌嚕噓謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(25.5 x 14.5) cm, cc 9 x 26

table f°1-4 + préf. f°1-5 + f°1-152

Tonkin occidental

1864

N24/N

préf. f°1-5 + table f°1-4 + f°1-152

N24bis/N

(26.7 x 14.5) cm

préf. f°1-5 + table f°1-4 + f°1-152

N24ter/N

Sách dạy về sự hãm mình sửa tính

冊吡衛事陷命所性

Sur le sacrifice et la correction du caractère

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

(26 x 14.5) cm, cc 25 x 9

table f°1 + f°1-104

1869

N25/N

Sách dạy việc kể giảng phải làm trong nước Á Nam

冊吡役几講沛濫醜若亞南

Livre pour les catéchistes en Annam

[Jean Davoust, cf. Launay, *Mémorial*, II, p.177]

監牧歌嚕噓謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26 x 14.6) cm, cc 8 x 24

introd. f°1-2 + table f°3 + f°4-47

Tonkin occidental

1866

N26--A/N

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

(27 x 14.2) cm, cc 8 x 24

introd. f°1-2 + table f°3 + f°4-47

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N26--B/N

Sách giảng phép ấn do

冊講法印由

Livre des indulgences

(27.8 x 15.4) cm, cc 10 x 35 (+/-)

ms., 92 f°

s. d.

N27/N

Sách giảng sự thương khó Đức chúa Chi-thu

冊講事傷庫德主支秋

Lectures sur la passion

[Louis Tronson, traduction de Pierre Retord, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 551]

監牧歌嚕噓謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26.4 x 15) cm, cc 10 x 25

ch.7 : table f°1-2 + f°1-43 + ch.8 : table f°1 + f°1-41

Tonkin occidental

1863

N28--A/N

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

(27.6 x 15.8) cm, cc 9 x 25/26

1869

N28--B/N

(26.5 x 15) cm, cc 9 x 25

發艷印書館書目

Phát Diêm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N28--Bbis/N

Sách gương phúc

冊翺福

L'Imitation de Jésus-Christ

[Maiorica, 1728, traduction de Pierre-Charles-Louis Pinabel, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 518 ; cf. ms. : AMEP. vol. 1076]

(27.5 x 16) cm, cc 9 x 28

ch.1 : f°1-43

發艷印書館書目

Phát Diêm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N29/N

Sách ngâm các ngày nhất lễ lạ suốt năm

冊吟各時壹禮禔律辭

Livre des méditations pour les dimanches

(24.6 x 15.2) cm, cc 9 x 27

ch.3 : 95 f° s. n

en fin de vol., : mention ms : 1734

亞綿文□記

Á-miên-văn [...] ghi

N30--A/N

監牧批嚕東傳梓

Giám mục Phê-rô Đông truyền tử

Publié par M^{gr} Pierre Gendreau

(26.4 x 15) cm, cc 9 x 30

table f°1-2 + f°1-124

s. l. , 1893
N30--B/N

Sách sửa mình cấm phòng

冊所命禁房

Livre de retraite

(27 x 15.6) cm, cc 9 x 30 (+/-) Ex-libris : Bartholomoi Dung

préf.3 f° + table 3 f°+ ch.1 : préf.5 f°+ 64 f° + ch.2 : préf.3 f°+ 52 f°+ ch.3 :

préf.3 f°+16 f°

ms., s. d.

N31--A/N

監牧歌嚕嚙謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26.6 x 14.8) cm, cc 9 x 26

préf. f°1-3 + table f°1-2 + ch.1 : préf.5 f°+ f°6-79

s. l., 1864

N31--B1/N

ch.2 : table f°1 + préf.1-3 + f°4-67 + ch.3 : table f°1 + préf. 1+ f°2-26

N31--B2/N

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N31--B1bis/N

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N31--B2bis/N

Sách tóm lại những truyện sấm truyền cũ

冊繆吏仍傳識傳齋

Résumé des histoires de l'Ancien Testament

監牧歌嚕嚙謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(25.6 x 14.2) cm, cc 9 x 28

ch.1 : préf. f°1 + table f°1-5 + f°1-138

1864

N32--1/N

(25.2 x 14.6) cm, cc 9 x 28

ch.2 : table f°1-6 + f°1-154

N32--2/N

(26.8 x 15.2) cm

發艷印書館書目

Phát Diêm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N32--1bis/N

(26.8 x 14.5) cm

N32--2bis/N

N32--2ter/N (manque fasc.1)

Sách tôn đạo thánh chúa trời

策尊道聖主題

Exposition de la Doctrine du Seigneur du Ciel

(17.6 x 12.8) cm, cc 6 x 15

p. 1-79

Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient

1910

N33/N

Sách xét mình hàng ngày

冊察命恒時

Examens particuliers

[Louis Tronson, traduit par Philippe Sérard, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 579]

(26.8 x 14.6) cm, cc 8 x 25

監牧歌嚕噓謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

ch.1, 1^{ère} partie : table f°1-5 + f°1-124

Tonkin occidental

1865

N34--A1/N

ch.1, 2^{ème} partie : table f°1-5 + f°125-228

N34--A2/N

(25.4 x 14.6) cm

N34--A1bis/N

N34--A2bis/N

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

(25.6 x 14.6) cm, cc 8 x 25

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

1869

N34--B1/N

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N34--B2/N

Tam thập nhất điều tư lường

參拾壹條思量

Méditations pour tous les jours du mois

[Louis Tronson]

監牧歌嚕噓謙刪述

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật

Adapté par M^{gr} Charles Jeantet

(26.4 x 14.5) cm, cc 9 x 25

préf. 1 f^o + table 2 f^o + f^o 1-51

Tonkin occidental

1863

N35--A/N

(24.8 x 15.8), cc 9 x 24

préf. 1 f^o + table f^o 1-2 + f^o 1-72

嘉定重鑄新板歲次戊辰年造

Gia Định trùng thuyên tân bản tuế thứ Mậu thìn niên tạo

Planches regravées à Saigon

1868

N35--B/N

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Theurel

(25.4 x 14.2) cm, cc 9 x 25

préf. 1 f^o + table 2 f^o + f^o1-51

s. l.

1868

N35--C/N

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

(26.8 x 15) cm, cc 9 x 25

préf. f^o1 + table f^o1-2 + f^o1-51

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

1869

N35--D/N

香港主教若望高准

Hương Cảng Chủ giáo Nhược Vọng Cao chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong Timoléon Raimondi [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(20 x 12.4) cm, cc 10 x 25

préf. f^o1 + table f^o1-2 + f^o1-38

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

成泰四年歲次壬辰

Thành Thái tứ niên tuế thứ Nhâm thìn

1892, 4^{ème} année du règne de Thành Thái

N35--E/N

Thánh giáo chủ nhật pháp

聖教主日法

Grand recueil de prières du dimanche

鑒牧若翰准

Giám mục Nhược Hàn chuẩn

Approbation de M^{gr} Timoléon [Raimondi] [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(19.5 x 12.8) cm, cc 10 x 25

introd. f^o1-2 + table f^o1-3 + f^o1-81

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1893, X]

成泰五年歲次癸巳

Thành Thái ngũ niên tuế thứ Quý ty

1893, 5^{ème} année du règne de Thành Thái
N36--A/N

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(19.5 x 12.8) cm, cc 10 x 25

préf. f°1-2 + table f°3-6 + f°1-98

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1897

N36--B/N

N36--Bbis/N

香港鑿牧和准

Hương Cảng giám mục Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(18 x 12.2) cm, cc 10 x 24

introd. f°1-2 + table f°1-3 + f°1-83

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

成泰十六年歲次甲辰

Thành Thái thập lục niên tuế thứ giáp thìn

1904, 16^{ème} année du règne de Thành Thái

N36--C/N

Thánh giáo kinh nguyện

聖教經願

Livre de prières

監牧批嚕僚刪述傳梓

Giám mục Phê-rô Liêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Pierre Retord

(25.7 x 14.5) cm, cc 8 x 24

Page de titre et page de garde inversées

préf. f°1-2 + ch.1 : f°1-19 + ch.2 : f°1-17 + ch.3 : f°1-12 + ch.4 : f°1-18

1845

Relié à la suite :

Thánh giáo yếu lý (quốc ngữ)

聖教要理 (國語)

Catéchisme (en nôm)

préf. f°1-2 + ch.1 : f°1-19 + ch.2 : f°1-17 + ch.3 : f°1-12 + ch.4 : f°1-18

天主堂安治場重梓

Thiên Chúa đường An Trị trường trùng tử

Réédité à l'église catholique de An-Tri

1843

Cf. N39

N37--A/N

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Theurel

(25.7 x 14.5) cm, cc 8 x 22

préf. f°1-2 + ch.1: f°3-18 + ch.2 : f°19-36 + ch.3 : f°37-66 + ch.4 : f°67-95

1868

N37--B/N

監牧保祿福謙傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Paul Puginier

(26.4 x 15) cm, cc 8 x 22

préf. f°1-2 + ch.1 : f°3-18 + ch.2 : f°19-36 + ch.3 : f°37-66 + ch.4 : f°67-95 +
ch.5 : f°96-109

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

1869

N37--C/N

香港主教師准

Hương Cảng Chủ giáo Sư chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Pozzoni [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(13.5 x 9.3) cm, cc 9 x 21

table f°1-6 + préf. f°1-2 + f°3-127

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1915, n°617]

1913

N37--D/N

Thánh giáo nhật khóa

聖教日課

Prières quotidiennes
(21.5 x 13.3) cm, cc 7 x 14, reliure européenne
f°1-40
s. l. n. d.
N38/N

Thánh giáo yếu lý quốc ngữ

聖教要理國語

Catéchisme en nôm

(21 x 12.8) cm, cc 8 x 18

préf. f°1-4 + f°1-33

景興四十三年歲次壬寅重刻

Cảnh Hưng tứ thập tam niên tuế thứ Nhâm dần trùng khắc

1782, Planches regravées la 43^{ème} année du règne de Cảnh Hưng

Relié à la suite :

Thánh mẫu mai khôi hội luật

聖母玫瑰會律

Règlements de la congrégation de Notre-Dame du rosaire

f°1-5

s. l., 1779

N39--A/HN

加姑陂刪述傳梓

Gia-cô-bi san thuật truyền tử

Adapté et publié par Gia-cô-bi [Jacques-Benjamin Longer, cf. Launay,
Mémorial, II, p. 408]

(25.5 x 14.2) cm, cc 8 x 21

préf. 2 f°+ table 4 f°+ f°1-84 + ill.

天主場重梓

Thiên Chúa trường trùng tử

Réédité à l'église catholique

1802

N39--B/N

監牧加姑陂刪述傳梓

Giám mục Gia-cô-bi san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Gia-cô-bi [Jacques-Benjamin Longer, cf. Launay,
Mémorial, II, p. 408]

(26.5 x 14.2) cm, cc 8 x 22

préf. 2 f° + table f°1-2 + f°1-76

天主堂重梓

Thiên Chúa trường trùng tử

Réédité à l'église catholique

1804

N39--C/N

N39--Cbis/N

監牧加姑陂刪述傳梓

Giám mục Gia-cô-bi san thuật trùng tử

Adapté et publié par M^{gr} Gia-cô-bi [Jacques-Benjamin Longier, cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 408]

(25.4 x 14.5) cm, cc 8 x 24, reliure européenne

préf. f°1-2 + ill. + table f°1-3 + ill. + f°1-71

天主堂山錦場重梓

Thiên Chúa đường Sơn Cẩm trường trùng tử

Réédité à l'église catholique de Câm Son

1823

N39--D/N

監牧歌嚕嚙謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26.4 x 15) cm, cc 9 x 24

préf. f°1-2 + table f°1-3 + ill. + f°1-64

s. l.

1863

N39--E/N

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Theurel

(25.2 x 14) cm, cc 8 x 24

préf. f°1-2 + ill. + table f°1-3 + ill. + f°1-71

s. l.

1866

N39--F/N

(21.8 x 13.8) cm, cc 8 x 15

préf. f°1-4 + f°1-52

嘉定城重鑄

Gia Định thành trùng thuyên

Saigon

丙寅正月吉日重鑄

Bính dần chính nguyệt cát nhật trùng thuyên

1866

N39--G/HN

香港主教若望高准

Hương Cảng Chủ giáo Nhược Vọng Cao chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong Timoléon Raimondi [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(20 x 12) cm, cc 10 x 25

préf. 1^o + f^o1-25 + f^o1-3

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

成泰四年歲次壬辰

Thành Thái tứ niên tuế thứ Nhâm thìn

1892, 4^{ème} année du règne de Thành Thai

cf. N35E/N

N39--H/HN

監牧亞黎山移誠刪述傳梓

Giám mục Á-lê-san-di Thành san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Á-lê-san-di Thành [Alexandre Marcou]

(26.8 x 14.2) cm, cc 8 x 24

table f^o1-3 + ill. + préf. f^o1-2 + ill. + f^o1-71a + f^o71b-72

福岳堂藏板

Phúc Nhạc đường tàng bản

Planches conservées à l'église de Phuc-Nhac

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

1903

N39--I/N

Thánh mẫu phương danh

聖母芳名

Les gloires de Marie

[Saint Alphonse de Liguori, *princeps* 1750]

樞鋒故正新刪述

Khu-phong Cố chánh Tân san thuật

Adaptation de Jean-Antoine Titaud [cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 608]

監牧保祿潘支姑福傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phan-chi-cô Phúc truyền tử

Publié par M^{gr} Paul-François Puginier

(26 x 15.2) cm, cc 9 x 27
table f°1-2 + préf. f°1-4 + f°1-173
s. l.
1869
N40/N

N40bis/N

Thiên chúa thánh giáo nhật khóa

天主聖教日課

Prières chrétiennes quotidiennes

(18 x 12) cm, cc 10 x 24

préf. f°1-2 + f°3-47

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth, 1910 [cf. cat. Nazareth (1888-1913) X]

歲次丙寅年嘉定重鐫

Tuế thứ Bính dần niên, Gia Định trùng thuyên

Planches regravées à Saigon en 1866 [édition utilisée]

N41/N

N41bis/N

N41ter/N

N41quarto/N

Thiên chúa thập ngũ khổ nạn Mai khôi kinh

天主拾五苦難玫瑰經

Les quinze mystères douloureux du rosaire

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Theurel

(25.5 x 14.6) cm

f°1-67 (cc 5 x 9) f°68-79 (cc 6 x 16)

s. l.

1868

N42--A/N

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par Mgr Paul Puginier

(26.5 x 14.4) cm, cc 5 x 9 (f°1-67), cc 6 x 16 (f°68-79)

s. l.

1869

N42--B/N

N42--Bbis/N

Tội nhân giám

罪人鑑

Miroir du pécheur

鑒牧熙羅移烏熙刪述傳梓

Giám mục Hy-la-ri-o Hy san thuật truyền từ

Adapté et publié par M^{gr} Hilario Alcazar

(27 x 14.8) cm, cc 9 x 21

ill. + table 2 f°+ f°1-72 + ill.

s. l.

1864

N43/N

Tứ chung lược thuyết

四終略說

Les quatre fins dernières

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(17. 2 x 11.4) cm, cc 10 x 24

introd. f°1 + table f°2 + f°1-96

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1905, N°610 et N°440, 四終略意 Tứ

chung lược ý, Les quatre fins dernières par le père Tomas Ortiz, religieux de l'ordre de saint Augustin]

1904

N44/N

Tứ chung yếu lý

四終要理

Catéchisme des quatre fins dernières

監牧歌嚕噓謙刪述傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật truyền từ

Adapté et publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26.8 x 14.8) cm, cc 9 x 25

table f°1 + préf. f°1 + f°2-100

Tonkin occidental

1864

N45--A/N

監牧樞槎昭刪述傳梓

Giám mục Khu-sa Chiêu san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Joseph Theurel

(25.4 x 14.6) cm, cc 9 x 25

table f°1 + préf. f°1 + f°2-100

s. l.

1868

N45--B/N

N45--Bbis/N

Tứ nguyên yếu lý

肆原要理

Doctrine chrétienne

[Charles-François Lhomond, *princeps* Paris, 1783]

德柴計黎綿躋嚴色譯

Đức thầy Kê-lê-miên-tê Nghiêm đã dịch.

Traduit par Guillaume-Clément Masson [cf. Launay, *Mémorial*, II, p. 439]

囉麻德柴噓都爲姑瑪移亞治傳印

La-ma Đức thầy Lu-đô-vi-cô Ma-di-á Trị truyền ấn

[Publié par Louis Godard]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(23.5 x 13.2) cm, cc 12 x 27, reliure européenne

préf. f°1-2 + ch.1 : table f°1-6 + f°1-98 + ch.2 : f°99-214 + ch.3 : table f°1-3 +

f°1-92 + ch.4 : f°93-126

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1897, XVII]

1898

N46--A--1-4/N

N46--A--1-2bis/N

N46--A--3-4bis/N

N46--A--1-2ter/N

N46--A--3-4ter/N

N46--A--1-2quarto/N

Thập giới quảng nghĩa

拾誠廣義

Les dix commandements (ch.2 du titre précédent)

樞鋒故正新刪述

Khu-phong Cổ chánh Tân san thuật

Adaptation de Jean-Antoine Titaud

監牧歌嚕嚙謙傳梓

Giám mục Ca-rô-lô Khiêm truyền tử

Publié par M^{gr} Charles Jeantet

(26 x 14.5) cm, cc 8 x 25

table f°1-3 + f°1-180

s. l.

1864

N46--B--2/N

N46--B--2bis/N

(25.9 x 15) cm

監牧保祿福刪述傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc san thuật truyền tử

Adapté et publié par M^{gr} Paul Puginier

s. l.

1869

N46--C--2/N

Tử hậu bảo hựu yếu quy thư

死候保佑要規書

Prières pour les malades et rituel des funérailles

(19.7 x 13.2) cm, cc 10 x 25

avant-propos f°1-2 + f°1-63

香港主教若望高准

Hương Cảng Chủ giáo Nhược Vọng Cao chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong Timoléon Raimondi [cf. Planchet, 1916, p. 303]

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth [cf. cat. Nazareth, 1892, X]

成泰四年歲次壬辰

Thành Thái tứ niên tuế thứ Nhâm thìn

1892, 4^{ème} année du règne de Thành Thai

N47--A/N

N47--Abis/N

鑑牧期德望

Giám mục Kỳ Đức Vọng

Approbation de M^{gr} Ky Duc Vong

(18.2 x 12) cm, cc 10 x 24 (manque la page de titre)

avant-propos f^o1-2 + f^o1-67

s. l. n. d.

N47--B/N

Tuần kính ông thánh Phan-chi-cô Xa-vi-ê

旬敬翁聖潘支姑車爲叻

Semaine en l'honneur de saint François-Xavier

歌嚕嚕故布刪述

Ca-rô-lô Cô Bô san thuật

Adapté par Ca-rô-lô Cô Bô

監牧保祿福傳梓

Giám mục Bảo-lộc Phúc truyền tử

Publié par M^{gr} Paul Puginier

(26.8 x 14.4) cm, cc 9 x 28 (+/-)

f^o2-17

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

1871

N48/N

Đệ thượng Giáo hoàng Phi-ô Đệ Cửu cao chiếu

遞上教皇丕烏第玖高照

SS Pio Papæ Nono

(32.5 x 21) cm, cc 9 x 26

f^o1-72

ms., s. d.

N49/HN

Chân đạo dẫn giải toàn thư

真道引解全書

Explication de la vraie religion

(26.3 x 14.3) cm, cc 8 x 20

préf. f°1-4 + table f°5 + ch.1 : f°6-55 + ch.2 : f°1-44 + ch.3 : f°1-50

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

N60/H

(26 x 15) cm

N60bis/H

Chân đạo tự chứng

真道自証

La vraie doctrine prouvée par elle-même

極西耶穌會士沙守信述

Cực Tây Gia tô hội sĩ Sa Thủ Tín soạn

Rédaction d'Émeric de Chavagnac de la Compagnie de Jésus

同會馬若瑟赫蒼璧顧鐸澤同訂

Đồng hội Mã Nhược Sắt, Hách Thương Bích, Cố Đạc Trạch đồng đính

Révisé par Joseph de Prémare, Julien-Placide Hervieu, Etienne-Joseph Le

Couteulx de la même compagnie [*princeps* 1721, cf. Cordier 80-1]

值會利國安准

Trị hội Lợi Quốc An chuẩn

Approuvé par le supérieur Giovanni Laureati

(26 x 15.8) cm, cc 8 x 24

préf. de l'auteur 2 f°+ ch. préliminaire f°3-11 + 2^{ème} préf. de Hervieu f°1-8 +

ch.1 : f°1-19 + ch.2 : f°1-29 + ch.3 : f°1-33 + ch. 4 : f°1-20

皇城堂康熙五十八辛丑年校梓

Hoàng Thành đường Khang Hy ngũ thập bát Tân sử niên hiệu tử

Église de la capitale, 58^{ème} année du règne de Kangxi [1719]

1867

N61/H

Tịch vọng

關妄

Contre les superstitions

(22.2 x 13.4) cm, cc 8 x 20

table 1 f°+ 25 f°

ms., s. d.

N62/H

Tam sơn luận học

三山論學

Doctrine des Trois montagnes

泰西艾儒略著

Thái Tây Ngải Nho Lược trú

Rédaction de Giulio Aleni [cf. Cordier 15]

司教馬熱羅准

Tư giáo Mã Nhiệt La chuẩn

Approbation de M^{gr} Jérôme da Matta [cf. Pfister, I, p. 133]

(26 x 14.6) cm, cc 9 x 20

préf. f^o1-2 + préf. de la rééd. f^o3-6 + poème f^o5 + f^o1-30

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

1847年重刊

N63/H

Thánh giáo minh vi

聖教明徵

Le christianisme expliqué clairement

泰西傳教聖多明我會士萬濟國著

Thái Tây truyền giáo Thánh Đa-minh-ngã hội sĩ Vạn Tế Quốc trú

Rédaction du missionnaire Francisco Varo, de l'ordre de saint Dominique

康熙丁巳歲自序

Khang Hy Đình tự tuế tự tự

Préface de 1677

(24.5 x 14.5) cm, cc 9 x 20

introd. f^o1-5 + table générale f^o1-2 + avertissement f^o1-3 + table ch.1 et 2 : f^o1-3

+ ch.1 : f^o1-25 + ch.2 : f^o1-24 + table ch.3 et 4 : f^o1-3 + ch.3 : f^o1-18 + ch.4:

f^o1-28

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N64--1/H

table ch.5 et 6 : f^o1-4 + ch.5 : f^o1-30 + ch.6 : f^o1-31 + table ch.7 et 8

f^o1-3 + ch.7 : f^o1-16 + ch.8 : f^o1-25

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N64--2/H

Thất khắc

七克

Sept victoires sur les péchés capitaux

極西龐迪我撰述

Cực Tây Bàng Địch Ngã soạn thuật

Rédaction de Diego de Pantoja s.j [*princeps*, Pékin, 1614, cf. Cordier 180]

1643 年

京都始胎堂藏板

Kinh đô Thủy Thai đường tàng bản

Planches conservées à l'église de l'Immaculée conception à Pékin

1798 年主教湯亞立山准

Niên chúa giáo Thang Á-lập-sơn chuẩn

Approuvé en 1798 par M^{gr} Alexandre de Gouvea

(25.3 x 14.8) cm, cc 9 x 20

préf. de l'auteur f^o1-3

楊廷筠序

Dương Đình Quân tự

préf. de Yang Tingyun f^o1-5 + préf. de l'auteur f^o1-4

崔涇序

Thôi Xương tự

préf. de Cui Chang f^o5 + table f^o6 + ch.1 : f^o1-44 ch.2 : préf. 1 f^o + f^o1-27 +

ch.3 : préf.1 f^o + f^o1-31

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N65--1/H

ch.4 : préf. f^o1 + f^o1-36 + ch.5 : préf. f^o1 + f^o1-32 + ch.6 : préf. f^o1 + f^o1-24 +

ch.7 : préf. f^o1 + f^o1-42

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diệm, 1909

N65--2/H

Lịch dấu thể này

曆躑体尼

Symboles du calendrier

(19 x 14.5) cm, cc 9 x 15

2 feuillets pliés identiques

s. l. n. d.

N69/NV

Lịch địa phận Đàng Trong bên tây

曆地分塘冲邊西

Calendrier du diocèse de Cochinchine occidentale

辛巳年曆

Tân ty niên lịch [1881]

(21.8 x 14.2) cm, cc 10 x 20

f°1-14

N70/N

N70bis/N

N70ter/N

N70quarto/N

N70quinto/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰四年歲次壬辰

Thành Thái tứ niên tuế thứ Nhâm thìn

4^{ème} année du règne de Thành Thái [1892]

香港主教若望高和准

Hương Cảng Chủ giáo Nhược Vọng Cao hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong Timoléon Raimondi [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(20 x 12) cm, cc 11 x 25

f°1-27

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1891

N71/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰五年歲次癸巳

Thành Thái ngũ niên tuế thứ Quý ty

5^{ème} année du règne de Thành Thái [1893]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo hòa chuẩn
Approbation de l'évêque de Hong Kong
(20 x 12) cm, cc 10 x 25
f°1-27
香港納匝肋靜院印版
Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản.
Hong Kong, Nazareth
1892
N72/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc
曆地分塘冲邊北
Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale
成泰六年歲次甲午
Thành Thái lục niên tuế thứ Giáp ngọ
6^{ème} année du règne de Thành Thai [1894]
香港主教和准
Hương Cảng Chủ giáo hòa chuẩn.
Approbation de l'évêque de Hong Kong
(20 x 12) cm, cc 10 x 25
f°1-27
香港納匝肋靜院印版
Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản
Hong Kong, Nazareth
1893
N73/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc
曆地分塘冲邊北
Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale
成泰九年歲次丁酉
Thành Thái cửu niên tuế thứ Đinh dậu
9^{ème} année du règne de Thành Thai [1897]
香港主教和准
Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn
Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]
(20 x 12) cm, cc 10 x 25
f°1-27
香港納匝肋靜院印版
Hương Cảng Nạp-tạp-lặc tĩnh viện ấn bản
Hong Kong, Nazareth
1896

N74/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰十年歲次戊戌

Thành Thái thập niên tuế thứ Mậu tuất

10^{ème} année du règne de Thành Thái [1898]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(19.8 x 12.5) cm, cc 9 x 25

f°1-28

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1897

N75/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰十一年歲次己亥

Thành Thái thập nhất niên tuế thứ Kỷ hợi

11^{ème} année du règne de Thành Thái [1899]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(19.8 x 12.5) cm, cc 10 x 24

f°1-32

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1898

N76/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰十二年歲次庚子

Thành Thái thập nhị niên tuế thứ Canh tý

12^{ème} année du règne de Thành Thái [1900]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(20 x 12) cm, cc 10 x 24

f°1-32

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1899

N77/N

Lịch địa phận Đàng Trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰十三年歲次辛丑

Thành Thái thập tam niên tuế thứ Tân sửu

13^{ème} année du règne de Thành Thai [1901]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(20 x 12) cm, cc 10 x 24

f°1-33

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tĩnh viện ấn bản

Hong Kong, Nazareth

1900

N78/N

N78bis/N

Lịch địa phận Đàng trong bên bắc

曆地分塘冲邊北

Calendrier du diocèse de Cochinchine septentrionale

成泰十五年歲次癸卯

Thành Thái thập ngũ niên tuế thứ Quý mão

15^{ème} année du règne de Thành Thai [1903]

香港主教和准

Hương Cảng Chủ giáo Hòa chuẩn

Approbation de l'évêque de Hong Kong M^{gr} Piazzoli [cf. Planchet, 1916, p. 303]

(18.4 x 11.8) cm, cc 10 x 24

f°1-34

香港納匝肋靜院印版

Hương Cảng Nạp-tạ-lặc tỉnh viện ấn bản
Hong Kong, Nazareth
1903
N79/N

Đại Nam Thành Thái lục niên tuế thứ Giáp ngọ hiệp kỷ lịch

大南成泰六年歲次甲午協紀曆

Calendrier officiel, 6^{ème} année du règne de Thành Thái [1894]

國史館總裁阮仲合等編

Quốc Sử Quán Tổng tài Nguyễn Trọng Hợp đăng biên

Édité par le président Nguyễn Trong Hop et les membres du Bureau des Annales historiques

(24 x 14.2) cm

20 f^o

N81/H

Đại Nam Thành Thái bát niên tuế thứ Bính thân hiệp kỷ lịch

大南成泰八年歲次丙申協紀曆

Calendrier officiel, 8^{ème} année du règne de Thành Thái [1896]

國史館總裁阮仲合等編

Quốc Sử Quán Tổng tài Nguyễn Trọng Hợp đăng biên

Édité par le président Nguyễn Trong Hop et les membres du Bureau des Annales historiques

(24 x 14.2) cm

20 f^o

N82/H

Đại Nam Thành Thái thập nhất niên tuế thứ Kỷ hợi hiệp kỷ lịch

大南成泰十一年歲次己亥協紀曆

Calendrier officiel, 11^{ème} année du règne de Thành Thái [1899]

國史館總裁阮仲合等編

Quốc Sử Quán Tổng tài Nguyễn Trọng Hợp đăng biên

Édité par le président Nguyễn Trong Hop et les membres du Bureau des Annales historiques

(24.4 x 14.2) cm

20 f^o

N83/H

N83bis/H

N83ter/H

N83quarto/H

N83quinto/H

N83sexto/H

Đại Nam Thành Thái thập ngũ niên tuế thứ Quý mão hiệp kỷ lịch

大南成泰十五年歲次癸卯協紀曆

Calendrier officiel, 15^{ème} année du règne de Thành Thai [1903]

國史館總裁阮仲合等編

Quốc Sử Quán Tổng tài Nguyễn Trọng Hợp đẳng biên

Édité par le président Nguyễn Trọng Hop et les membres du Bureau des Annales historiques

(24.4 x 14.2) cm

20 f^o

N84/H

Đại Việt sử ký toàn thư

大越史記全書

Histoire complète du Vietnam

梓人紅蓼柳幢等社人奉刊

Tử nhân Hồng Lục Liễu Chàng đẳng xã nhân phụng san

Gravé sur ordre impérial par les communes de Hồng-Lục et Liễu-Chàng

(25.5 x 17) cm, cc 9 x 19, reliure occidentale

préf.1 : f^o1-6 + préf.2 : f^o1-5 + préf.3 : f^o1-3 + dédicace à l'empereur : f^o1-3 +

avertissement : f^o1-5 + table f^o1-11 + exposé général f^o1-22

Temps mythiques : ch.1 : f^o1-11 + ch.2 : f^o1-18 + ch.3 : f^o1-12

Annales : ch.1 : f^o1-35 + ch.2 : f^o1-39 + ch.3 : f^o1-42 + ch.4 : f^o1-35

Temps mythiques : ch.4 : f^o1-23 + ch.5 : f^o1-25

國子監藏板

Quốc Tử Giám tàng bản

Planches conservées au Collège impérial

正和十八年歲在丁丑仲冬穀日

Chinh Hòa thập bát niên tuế tại Đinh sửu trọng đông cốc nhật

18^{ème} année du règne de Chinh Hoa

1698

N86--1/H

Annales : ch.5 : f^o1-63 + ch.6 : f^o1-50 + ch.7 : f^o1-46 + ch.8 : f^o1-54 + ch.9 :
f^o1-28

N86--2/H

Annales : ch.10 : f°1-76 + ch.11 : f°1-99 + ch.12 : f°1-74 + ch.13 : f°1-86
N86--3/H

Annales : ch.14 : f°1-55 + ch.15 : f°1-80 + ch.16 : f°1-37 + ch.17 : f°1-76 +
ch.18 : f°1-67 + ch.19 : f°1-44
N86--4/H

Địa tạng bồ tát bản nguyện kinh

地藏菩薩本願經

Sutra du bodhisattva Ksitigarbha (avec prononciation)

承天府香茶縣安寧總春和社奉聖堂藏板

Thừa Thiên phủ Hương Trà huyện An Ninh tổng Xuân Hòa xã Phụng Thánh
đường tàng bản

Planches conservées au temple Phung Thanh du village Xuân- Hoa, commune
d'An-Ninh, district Huong-Trà de la province de Thua-Thiên

(27.4 x 16.2) cm, cc 4 x 20

ill. en rouge f°2 + préf. f°3-4 + ch.1 : f°4b-42

明命四年

Minh Mạng tứ niên

Première gravure : 1823

保大癸未

Bảo Đại Quý mùi

Ajout de la prononciation en langue nationale : 1943

保大甲申年

Bảo Đại Giáp thân niên

1944

N87--1/HV

ch.2 : f°1-40

N87--2/HV

ch.3 : f°1-35 + ill. en fin de vol.

N87--3/HV

Đông tây cách ngôn

東西格言

Maximes d'Orient et d'Occident

范輝琥輯

Phạm Huy Hồ tập

Compilation de Phạm Huy Hồ

(27 x 15.5) cm, cc 8 x 22

f°1-45

s. l., 1907

N88/H

N88bis/H

Hàn mặc lâm

翰墨林

Recueil de modèles de correspondance privée, administrative, de contrats, etc...

(27 x 15.5) cm, cc 9 x 22

préf. f°3-4 + table f°4b + f°5-65

柳文堂原本

Liêu Văn đường nguyên bản

Édition Liêu Van duong

維新三年

Duy Tân năm thứ

3^{ème} année du règne de Duy Tân [1909]

N89/H

Hoàng Việt luật lệ

皇越律例

Code des Nguyen

(29 x 21.2) cm, cc 11 x 18

préf. de l'empereur f°1-3 + Biao f°4-5 + 1 f° déplacé (table ch.1) + table générale : f°7-9 + table ch.1 f°1-12 + f°1-81

manque la liste des compilateurs

嘉隆十二年頒行

Gia Long thập nhị niên ban hành

Promulgué la 12^{ème} année du règne de Gia Long [1813]

N90--1/H

ch.2 : f°1-39 + table ch.2 f°1 + ch.3 : f°1-53 + table ch.3 f°1

N90--2/H

ch.4 : f°1-23 + table ch.4 f°1 + ch.5 : f°1-25 + table ch.5 f°1

N90--3/H

ch.6 : f°1-37 + table ch.6 f°1 + ch.7 : f°1-32 + table ch.7 f°1

N90--4/H

ch.8 : f°1-44 + table ch.8 f°1 + ch.9 : f°1-48 + table ch.9 f°1

N90--5/H

ch.10 : f°1-50 + table ch.10 f°1 + ch.11 : f°1-34 + table ch.11 f°1

N90--6/H

ch.12 : f°1-45 + table ch.12 f°1 + ch.13 : f°1-35 + table ch.13 f°1

N90--7/H

ch.14 : f°1-55 + table ch.14 f°1

N90--8/H

ch.15 : f°1-55 + table ch.15 f°1

N90--9/H

ch.16 : f°1-40 + table ch.16 f°1 + ch.17 : f°1-41 + table ch.17 f°1

N90--10/H

ch.18 : f°1-56 + table ch.18 f°1 + ch.19 : f°1-37 + table ch.19 f°1

N90--11/H

ch.20 : f°1-38 + table ch.20 f°1 + ch.21 : f°1-16 + table ch.21 f°1 + ch.22 : f°1-3 + table ch.22 f°1

N90--12/H

(35 x 22.3) cm

N90--1bis/H

N90--2bis/H

N90--5bis/H

N90--8bis/H

N90--9bis/H

N90--12bis/H

Khâm định Việt sử thông giám cương mục

欽定越史通鑑綱目

Miroir général de l'histoire du Vietnam

潘清簡范春桂等輯

Phan Thanh Giản, Phạm Xuân Quê đặng tập

Rédaction de Phan Thanh Gian, Pham Xuân Quê *et al.*

(29.8 x 20.4) cm, cc 7 x 18

avertissement, tables, liste des collaborateurs

ch. préliminaire 48 f°+ 1^{ère} partie : ch.1 : f°1-34

建福元年奉進

Kiến Phúc nguyên niên phụng tiến

Offert à l'empereur la première année du règne de Kiên Phuc [1884]

N91--1/H

ch.2 : f°1-32 + ch.3 : f°1-33

N91--2/H

ch.4 : f°1-40 + ch.5 : f°1-32

N91--3/H

2^{ème} partie : ch.1 : f°1-44 + ch.2 : f°1-46

N91--4/H

ch.3 : f°1-48 + ch.4 : f°1-44

N91--5/H

ch.5 : f°1-44 + ch.6 : f°1-46

N91--6/H

ch.7 : f°1-44 + ch.8 : f°1-45

N91--7/H

ch.9 : f°1-49 + ch.10 : f°1-52

N91--8/H

ch.11 : f°1-44 + ch.12 : f°1-47

N91--9/H

ch.13 : f°1-36 + ch.14 : f°1-29

N91--10/H

ch.15 : f°1-33 + ch.16 : f°1-33

N91--11/H

ch.17 : f°1-31 + ch.18 : f°1-35

N91--12/H

ch.19 : f°1-37 + ch.20 : f°1-39

N91--13/H

ch.21 : f°1-41 + ch.22 : f°1-35

N91--14/H

ch.23 : f°1-43 + ch.24 : f°1-41
N91--15/H

ch.25 : f°1-37 + ch.26 : f°1-43
N91--16-H

ch.27 : f°1-43 + ch.28 : f°1-35
N91--17/H

ch.29 : f°1-34 + ch.30 : f°1-30
N91--18/H

ch.31 : f°1-32 + ch.32 : f°1-41
N91--19/H

ch.33 : f°1-41 + ch.34 : f°1-52
N91--20/H

ch.35 : f°1-42 + ch.36 : f°1-34
N91--21/H

ch.37 : f°1-34 + ch.38 : f°1-41
N91--22/H

ch.39 : f°1-36 + ch.40 : f°1-34
N91--23/H

ch.41 : f°1-32 + ch.42 : f°1-31
N91--24/H

ch.43 : f°1-37 + ch.44 : f°1-36
N91--25/H

ch.45 : f°1-35 + ch.46 : f°1-39
N91--26/H

ch.47 : f°1-51
N91--27/H

Kỳ quan tập lục

奇觀集錄

Recueil de nouvelles curieuses

publié sous la direction de M. Chéon, administrateur de 2^{ème} classe des Services civils, Chef de cabinet du Résident supérieur, chargé des cours de langue annamite et de caractères chinois

(24.8 x 16) cm, cc 11 x 30
préf. en français p.1-7 + p.1-77 + table des matières (s. n)
Hanoi, Impr. typo-lithographique F.H. Schneider
1902
N92/HF

Minh tâm bảo giám

明心寶鑑

Le précieux miroir du cœur

范本立輯

Phạm Bản Lập tập

Compilé par Fan Benli

張永記譯

Trương Vĩnh Ký dịch

Traduit et annoté en annamite par P.J. B Truong Vinh Ky

(24.5 x 15.5) cm, reliure européenne

135 p.

Saigon, Impr. Rey, Curiol & C^{ie}, 1891

N93/HVF

Relié avec

四書中庸

Tứ thư, Trung dung

Quatre livres classiques, en caractères chinois et en annamite [ne contient que le Milieu Invariable] par P.J. B Truong Vinh Ky

137 p.

Saigon, Imprimerie commerciale Rey & Curiol, 1889

N93/HV

Nam quốc phong tục

南國風俗

Coutumes du Vietnam

(20.8 x 19) cm, cc 5 x 12

55 f°

ms., s. d.

N94/H

Ngự chế lịch đại sử tổng luận

御製歷代史總論

Appréciations de l'empereur sur l'histoire de Chine de l'Antiquité jusqu'en 1840

(25.5 x 16) cm, cc 12 x 15

préf. de l'empereur f°1-2 + préf. f°1-4 + poèmes f°5-8 + Biao f°1-7 + ch.1 : f°1-39

紹治七年

Thiệu Trị thất niên

7^{ème} année du règne de Thiệu Trị [1847]

N95--1/H

ch.2 : f°1-48

N95--2/H

ch.3 : f°1-42

N95--3/H

Nha phiến thiêu tửu da thủy chuyên mại điều lệ

鴉片燒酒椰水專賣條例

Règlements de vente pour l'opium, les alcools, et l'huile de palme

(27.4 x 15) cm, cc 8 x 30 (+/-)

21 f°

ms., s. d.

N96/H

Quan Đế Minh Thánh chân kinh diễn nghĩa phụ âm quốc ngữ

關帝明聖真經演義附音國語

Livre sacré des oracles de l'empereur Guan (avec commentaire et prononciation)

(27.4 x 16.2) cm

ill. f°2 + introd. f°3-5 + 2^{ème} introd. f°6-8 + f°9-10 + rites f°11-17 + oracles f°18-23b + sutra 1 : f°23a-30 + sutra 2 : f°31-43 + sutra 3 : f°44-54 + sutra 4 : f°55-69

承天府香茶縣安寧總春和社奉聖堂藏板

Thừa Thiên phủ Hương Trà huyện Anh Ninh tổng Xuân Hòa xã Phụng Thánh đường tàng bản

Planches conservées au temple Phung Thanh du village Xuân- Hoa, commune d'An-Ninh, district Huong-Trà de la province de Thua-Thiên

保大辛未六年

Bảo Đại Tân mùi lục niên

6^{ème} année du règne de Bao Dai [1931]

N97/HNV

Quốc triều luật lệ toát yếu

國朝律例撮要

Sommaire du Code de la dynastie régnante

高春育等修

Cao Xuân Dục đẳng tu

Rédaction de Cao Xuân Dục *et al.*

(28.5 x 16.3) cm, cc 8 x 22

préf. f°1-2 + table f°2b-6 + avertissement f°7-9 + ch.1 : f°1-37

Annam

維新己酉

Duy Tân Kỷ Dậu

1909

N98--1/H

ch.2 : f°1-58

N98--2/H

Sách học chữ nho

冊學符儒

Recueil de pièces pour ventes, achats, contrats divers, procès, réquisitions, ordonnances de mandarins, suppliques, etc.

(19.2 x 13) cm, cc 10 x 30

introd. f°1-3 + f°4-146 + table des matières f°146b-152

Hong Kong, Imprimerie de la Société des Missions Étrangères [cf. cat. Nazareth, 1898, n°181]

1898

N99/HNV

Tam tự kinh thích nghĩa

三字經釋義

Explication du « Classique des trois caractères »

(26.6 x 15.6) cm, cc 3 x 6

f°1-30

s. l.

明命十四年

Minh Mạng thập tứ niên

14^{ème} année du règne de Minh Mang [1833]

N100/HN

Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ

三千字解譯國語

Livre des trois mille mots traduit en quốc ngữ

靈牧武科

Linh mục Vũ Khoa

Rédaction du père Vu Khoa

(28.4 x 15.6) cm, cc 5 x 16 / 20

préf. f°2-4 + 2^{ème} préface (1908) f°5-10 + f°11-66

發艷總堂藏板

Phát Diệm tổng đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diệm

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

維新二年重印

Duy Tân nhị niên trùng ấn

Réimprimé la 2^{ème} année du règne de Duy Tân [1908]

N101/HNV

Tân san hình bộ tác lệ

新刊刑部則例

Nouveaux règlements du ministère de la justice

喬佐阮克燁奉檢

Thương tá Nguyễn Khắc Vĩ phụng kiểm

Révisé sur l'ordre de Nguyễn Khắc Vi

北圻統使府南政座藏板

Bắc Kỳ Thống sứ phủ Nam chính tòa tàng bản

Planches conservées au bureau du gouverneur du Tonkin

(31.2 x 18.3) cm, cc 9 x 28

préface 1 f^o + tables : f^o 1-19 + 1^{ère} partie : f^o 1-42 + 2^{ème} partie : f^o 43-95

成泰十二年

Thành Thái thập nhị niên

12^{ème} année du règne de Thành Thai [1900]

N102/H

Tang thương ngẫu lục

桑滄偶錄

Notes au hasard des vicissitudes humaines

范廷琥 阮案著

Phạm Đình Hồ, Nguyễn Án trú

Rédaction de Phạm Đình Hồ et Nguyễn An

(26.5 x 14.5) cm, cc 8 x 18

table ch.2 : 2 f^o + f^o 1-58 + postface (s. n.)

(manque premier vol.)

成泰丙申年

Thành Thái Bính thân niên

1896

N103--2/HN

Tứ dân tứ thú vãn

四民四趣挽

Poème sur le thème de l'intérêt des divers métiers

(20.5 x 14.2) cm, cc 7 x 14

f°1-20
s. l. n. d.
N104/N

Từ hàn cử ngung dịch quốc ngữ

詞翰舉隅譯國語

Guide de rédaction des transactions et correspondances officielles en quốc ngữ

武登科編

Vu Đang Khoa biên

Rédaction de Vu Đang Khoa

(26.6 x 15) cm, cc 10 x 22, pages en double feuillet han/nôm

préf. f°1-2 + avertissement f°2-4 + table f°4-6 + 1. f°7-39 + 2. f°39b-82

發艷總堂藏板

Phát Diệm tổng đường tàng bản

Planches conservées à l'évêché de Phat-Diêm

發艷印書館書目

Phát Diệm ấn thư quán thư mục

Catalogue des Presses de Phat-Diêm, 1909

成泰拾玖年

Thành Thái thập cửu niên [1907]

N105/HNV

Trung học Việt sử toát yếu

中學越史撮要

Précis d'histoire du Vietnam (Programme du secondaire)

(25.6 x 15.2) cm, cc 8 x 22

fasc.4 : f°1-75 (manquent fasc.1-3) + f°75b-77 : table de transcription nôm-
français des noms de 24 hauts fonctionnaires et religieux français

début XX^e siècle

s. l. n. d.

N106--4/HNF

Vân dài loại ngữ

芸臺類語

Encyclopédie

黎貴惇編集

Lê Quý Đôn biên tập

Rédaction de Lê Quy Dôn

(27 x 15.4) cm, cc 8 x 22 (+/-)

préf. 1 f° + préf.de l'auteur (1773) 2 f°+ introd. 2 f°+ table 1 f° + ch.1 : 106 f°

ms.

成泰丙午新書

Thành Thái Bính ngọc tân thư
Retranscrit en 1906
N107--1/H

ch.2 : 94 f°
N107--2/H

ch.3 : 72 f°
N107--3/H
ch.4 : 94 f°
N107--4/H

Việt sử kính

越史鏡

Miroir de l'histoire du Vietnam

黃高啓著

Hoàng Cao Khải trứ

Rédaction de Hoàng Cao Khai

陳贊平漢譯

Trần Tân Bình Hán dịch

Traduit en chinois par Trần Tân Bình

范文樹奉評

Phạm Văn Thụ hiệu duyệt

Commentaire de Phạm Văn Thụ

(29.5 x 16) cm, cc 8 x 23

f°1-40

s. l.

維新己酉冬新鐫

Duy Tân Kỷ Dậu đông tân thuyên

Planches regravées en 1909

N108/H

Giảng sự đức chúa Bà

講事德主婆

Sermon sur la grand-mère du Seigneur (Vie de sainte Anne)

(21.8 x 16) cm, cc 10 x 13

10 f°

relié avec ms., ponctué, relié à l'occidentale à l'envers sous le titre

« Catéchémie »

s. l. n. d.

132 f°

L001/N

Cứu thế truyện

救世傳

Histoire du salut

(28.5 x 16) cm, cc 7 x 30 (+/-)

44 f°

ms., couverture cartonnée

s. l. n. d.

L002/N

Thành Thái ngũ tuần khánh hạ lễ nghi

成泰五旬慶賀禮儀

Programme des fêtes du cinquantenaire demandé par M. le Résident supérieur

(29.2 x 15.8) cm, cc 2 x 23

10 f°

ms han/nôm

成泰拾陸年柒月貳拾柒日禮部奉抄

Thành Thái thập lục niên thất nguyệt nhị thập thất nhật Lễ Bộ phụng sao

27^{ème} jour du 7^{ème} mois de la seizième année du règne de Thành Thai

transcrit par le ministère des rites [1904]

L003/HN

Kỷ Sứ niên như Tây nhật ký

已丑年如西日記

Journal de voyage de l'ambassadeur du Vietnam en France

武文豹奉草綿家阮徵奉閱

Vũ Văn Báo phụng thảo, Miên Gia Nguyễn Trung phụng duyệt

Rédaction sur ordre impérial de Vu Van Bao,

revu par Nguyen Trung

(30 x 15.8) cm, cc 8 x 22 (+/-)

1^{ère} partie

50 f^o

cf. catalogue EFEO 1700

成泰元年

Thành Thái nguyên niên

Première année du règne de Thành Thai [1889]

L009/HN

2^{ème} partie

30 f^o

[cf. catalogue EFEO 1700]

1889

L010/HN

Nam sử tập biên

南史輯編

Histoire du Vietnam des origines à 1802

武文立

Vũ Văn Lập

高春育等序

Cao Xuân Dục đẳng tự

Préface de Cao Xuân Dục *et al.*

(23.6 x 14.2) cm, cc 8 x 23

préface de l'auteur (1896) 3 f^o+ table 3v + préface 3 f^o+ ch.1 : 74 f^o

ms

cachet du résident 24 février 1900

[cf. catalogue EFEO 2282]

L011/H

ch.2 : 80 f^o

L012/H

ch.3 : 84 f°
L013/H

ch.4 : 56 f°
L014/H

ch.5 : 105 f°
L015/H

ch.6 : 107 f°
L016/H

ch.7 : 111 f°
L017/H
(manque ch.8)

Từ hàn

詞翰

Recueil de documents privés et administratifs

(24.6 x 18.5) cm, cc 22 x 5 (+/-)

s. p. 1-180 p. + table des matières en chinois 2 p. + errata 8 p. + table des
matières en français 2 p. Pages de notes intercalées, reliure occidentale

河內行芑印堂藏板

Hà Nội Hàng Bông ấn đường tàng bản

成泰乙未冬

Thành Thái Ất mùi đông

Hanoi, 1895

sur la couverture : Babé, Hanoi, 1898

AMEP. 0772/HVF

Répertoire de caractères chinois

avec prononciation en quôc ngu et traduction française (uniquement p. 3 et 4),
dans l'ordre des 214 clefs du dictionnaire de Kangxi

[Bảng tra chữ Hán với âm đọc quốc ngữ và từ tương đương tiếng Pháp]

(24 x 19.5) cm

s. p. 1-300 avec liste de caractères difficiles à trouver classés par nombre de
traits.

ms

En fin de cahier :

山下兵次郎様

Sơn Hạ Bình Thứ Lang Dạng

M. Yamashita Hyojiro

AMEP. 0774/HVF

Textes divers traduits du chinois par le Lieutenant Babé du 1^{er} régiment de tirailleurs annamites, Cholon, Cochinchine

[Văn bản khác nhau dịch từ tiếng Hán bởi trung úy Babé, trung đoàn lính tập, Chợ Lớn, Nam Kỳ]

Extraits de classiques, lettres, affiches, prospectus, avis et pièces diverses en caractères chinois

(24 x 19.5) cm

300 p. Cahier manuscrit du cours des interprètes du 1^{er} annamites Cholon

Cholon, 1909 et 1910 ; Bien Hoa, 1913

AMEP. 0775/HVF

Vocabularium Anamitico Latinum

[Từ điển Việt – La-tinh]

M^{gr} Pigneaux de Béhaine, évêque d'Adran, Vicaire apostolique de Cochinchine, Cambodge et Champa

(34.7 x 23.5) cm, 2 colonnes

table des clefs : p.1-64 + table selon l'ordre des traits : p. 65-67 + dictionarium p. 69-729

ms relié en velin

terminé en septembre 1772

AMEP. vol. 1060

Dictionnaire Han – Nôm - Latin

[Từ điển Hán – Nôm - La-tinh]

(19 x 29) cm, reliure XVIII^e siècle 5 fers

Table des clefs 1 p. + explication des clefs 28 p.+ p.1-779

numérotation des pages en chiffres arabes et en chinois (à partir de la p. 600 chiffres chinois erronés)

Appendices inachevés p. 781-852

ms.

s. d

AMEP. vol. 1064

Dictionnaire Annamite - Français

大越國音漢字法釋集成

Đại Việt quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành

Génibrel Jean

(28 x 21.2) cm, 2 colonnes

Signes et abréviations 1 p., Au lecteur 2 p. + p. 1-987

Saigon, Impr. de la mission à Tân-Dinh, 1898 (2^e édition)

AMEP. 1249

BA. B2892

Dictionnaire Annamite-Chinois-Français

[Từ điển Annam - Hán - Pháp]

Hue Gustave

(26.4 x 20) cm, 2 colonnes

p. 1-1199 + corrections p. 1-7

Hanoi, Impr. Trung Hoa, 1937

AMEP. 2200-3

BA. B2329

Dictionnaire Vietnamien-Chinois-Français

[Từ điển Việt-Hán-Pháp]

Gouin Eugène

(32.2 x 23) cm, 2 colonnes, relié

Avant-propos, abréviations, bibliographie 5 p. + p. 1-1606 + tableau des classificatifs 2 p. + liste de caractères par clefs p. 1-40

Saigon, Impr. d'Extrême-Orient, 1957

AMEP. 3376.1

BA. A5

Sách gương phúc

冊詞福

L'Imitation de Jésus-Christ

[Maiorica en nôm]

(25.5 x 15) cm, cc 9 x 22 (+/-)

155 f°

ms.

cf. N29/N

AMEP. vol. 1076

Y phương

醫方

Recueil de recettes médicinales avec indications thérapeutiques

Ms sans titre, sans nom d'auteur

(29.8 x 17) cm, cc 8 x 28 (+/-)

Table incomplète 2 f°+ 1 f°+ 62 f°

à l'intérieur de la couverture, mention de la quinzième année du règne de Tu Duc

Corrections en rouge jusqu'au f°50 ; ajouts dans les marges.

AMEP. vol. 0777

Tập Thành luận chứng thần phương

集成論証神方

Collection de recettes médicinales miraculeuses avec indications thérapeutiques

Ms sans nom d'auteur

(27.8 x 29.6) cm, cc 16 x 30 (+/-)

Table 5 f^o+ 74 f^o+ 4 f^o rédigés en rouge + attestation notariée en latin

Signatures : Ignatius Mario Nguyễn Ngọc Tuyên

Ignatius Trần Vinh

Corrections à l'encre rouge

1873

AMEP. vol. 0778